Chi tiết mã HS 1211.90.18

Mã HS	1211.90.18
Mô tả hàng hóa	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột / - Loại khác: / - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: / - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:47:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12119018/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1733
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1733
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1733
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/0	20 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1733
Thuế XK ưu đãi CPTPP	2,7/0; M: 4/0	2,7/0; M: 4/0	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM1733
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5,4/0	5,4 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP1733
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5,4/0	5,4 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS1733

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1731
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1720
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1720
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1720
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1720
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1720
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1720
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1734
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1734
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1734
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1734

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1734
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1734
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1736
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1736
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1736
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1736
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1736
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1736
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1738
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1722
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1722
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1722
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1722
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1722
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1722
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1722
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1720
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1720
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1720
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1720
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1720
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1720
VCFTA	2022	2022	14	VC!D1745
VCFTA	2023	2023	11	VC!E1745
VCFTA	2024	2024	9	VC!F1745
VCFTA	2025	2025	6	VC!G1745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H1745
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1745
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D1744
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E1744
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F1744
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1744
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1744
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1744
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D295
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E295
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D1750
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E1750
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F1750
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G1750
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H1750
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1750
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1721
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1721
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1721
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1721
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1721
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1721
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1723
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1723
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1723
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1723
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1723
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1721
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1721
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1721
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1721
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1721
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1721
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1721
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D1736
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E1736
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F1736
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G1736
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1736
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I1736
RCEP B	2022	2022	36	B!D1736
RCEP B	2023	2023	32	B!E1736
RCEP B	2024	2024	28	B!F1736
RCEP B	2025	2025	24	B!G1736
RCEP B	2026	2026	20	B!H1736
RCEP B	2027	2027	16	B!I1736
RCEP C	2022	2022	36	C!D1736
RCEP C	2023	2023	32	C!E1736
RCEP C	2024	2024	28	C!F1736
RCEP C	2025	2025	24	C!G1736
RCEP C	2026	2026	20	C!H1736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	16	C!I1736
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D1736
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E1736
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F1736
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G1736
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H1736
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I1736
RCEP E	2022	2022	36	E!D1738
RCEP E	2023	2023	32	E!E1738
RCEP E	2024	2024	28	E!F1738
RCEP E	2025	2025	24	E!G1738
RCEP E	2026	2026	20	E!H1738
RCEP E	2027	2027	16	E!I1738
RCEP F	2022	2022	36	F!D1736
RCEP F	2023	2023	32	F!E1736
RCEP F	2024	2024	28	F!F1736
RCEP F	2025	2025	24	F!G1736
RCEP F	2026	2026	20	F!H1736
RCEP F	2027	2027	16	F!I1736
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1628
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1628
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1628
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1628

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 8%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, RCEP (Phụ lục D) 21,8%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1211.90 có 14 dòng thuế; dòng 1211.90.18 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột.	1211.90.11 Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.12 Cây gai dầu, ở dạng khác; 1211.90.13 Rễ cây ba gạc hoa đỏ (SEN); 1211.90.15 Rễ cây cam thảo; 1211.90.17 Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1211.90.18 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1211.90.18	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1211.90.18. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1211.90.18 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1733), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.